

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

**BÁO CÁO GIÁM SÁT**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**Tháng 7, 2019**

Số : 1263/NSHN-TCKT

V/v: Báo cáo giám sát 6 tháng đầu năm 2019

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2019

**Kính gửi :** - Sở Tài chính Hà Nội  
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

**1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/06/2019
Tổng nguồn vốn	3.197.043	3.296.507
Trong đó		
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.984.749	2.989.057
- Quỹ đầu tư phát triển	175.212	270.368
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	34.782	34.782
- Vốn khác	2.300	2.300

**Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.**

**2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước**

**2.1 Hoạt động đầu tư các dự án**

(Biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB).

## 2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

Đến 30/06/2019, tình hình đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác như sau:

### 2.2.1 Đầu tư vào công ty con:

Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội là 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, đạt chỉ tiêu do UBND Thành phố giao.

### 2.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

#### a. Công ty Cổ phần Viwaco:

- Vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 19.655 triệu đồng. Số lượng cổ phần nắm giữ: 3.792.440 cổ phần, chiếm 23,7% vốn điều lệ. Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Viwaco đã tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng (phương thức phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Trong năm 2018, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, chi trả cổ tức đầy đủ.

#### b. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Trong năm 2018, Công ty cổ phần hoạt động có lãi.

#### c. Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ. Năm 2018, Công ty CP Nước mặt Sông Hồng đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

#### d. Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội:

- Số vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ. Năm 2018, Công ty CP Tháp nước Hà Nội đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

### 2.2.3 Đầu tư khác

Góp vốn vào Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: số vốn đã góp 99.961 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

Năm 2018, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh. Công ty CP Nước mặt Sông Đuống đã chính thức phát nước thương mại vào tháng 1/2019.

## 2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn (phụ lục chi tiết kèm theo)

Việc cân đối nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn cho hoạt động bình thường của công ty.

Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

2.4.1 Quản lý, sử dụng tài sản:

a. Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 24,80 %
- Tiền và các khoản tương đương tiền là : 919.322 triệu đồng.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là : 290.000 triệu đồng.
- Các khoản phải thu ngắn hạn là : 102.781 triệu đồng (chiếm 1,6 % tổng tài sản).

- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 109.096 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 99.925 triệu đồng.

b. Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 75,2%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

c. Quản lý nợ phải trả:

- Đến 30/06/2019, nợ phải trả của Công ty là 2.763.826 triệu đồng chiếm 45 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả, vay và nợ dài hạn.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,22 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 3,04lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,82 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

2.4.2 Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cổ tức từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay.

### **3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2018 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận. Ngày 17/5/2019, UBND thành phố có văn bản số 2500/QĐ-UBND giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội. Theo đó, đến 30/6/2019, tình hình thực hiện kế hoạch năm của công ty như sau

#### 3.1 Doanh thu và thu nhập khác:

- Tổng doanh thu 824.691 triệu đồng, bằng 51,5 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 800.556 triệu đồng (Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 783.160 triệu đồng).

+ Thu nhập hoạt động tài chính 24.098 triệu đồng bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn; cổ tức được chia trong năm tại của công ty con, công ty liên kết.

+ Thu nhập khác 37 triệu đồng.

- Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

#### 3.2 Chi phí:

- Tổng chi phí là 711.764 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 367.987 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 29.329 triệu đồng, chi phí bán hàng là 267.354 triệu đồng, chi phí tài chính là 46.980 triệu đồng, chi phí khác là 114 triệu đồng.

#### 3.3 Kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng lợi nhuận trước thuế 112.927 triệu đồng.

Tổng lợi nhuận sau 91.511 triệu đồng, bằng 64,49 % kế hoạch giao.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 2,71%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 1,49%

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy: Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì

sự ổn định và có sự phát triển vốn chủ sở hữu, phần đầu đảm bảo các chỉ tiêu giao kế hoạch của UBND Thành phố trong năm 2019.

#### 3.4 Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước kịp thời, đúng quy định. Tổng nộp ngân sách trong 6 tháng đầu năm 2019 là 231 tỷ đồng.

#### 3.5 Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ thực hiện theo đúng quy định.

### **4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác.**

Đến 30/06/2019, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

#### 4.1 Công ty con:

- Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ.

#### 4.2 Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Viwaco: vốn góp 19.655 triệu đồng, số cổ phần 3.792.440 cp, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

#### 4.3 Đầu tư khác

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

**5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.**

5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2019. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và thông tư 26/2016/TT-BTC.

5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục tài chính doanh nghiệp.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện năm 2019			Giải ngân năm 2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 30/6/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 30/6/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A		5,093,220	108,108	0	4,985,112	1	-	-	-	-	11,081	-	11,081	7,672	3,409	11,081	-
1	Xây dựng HTCN khu vực dọc trục đường Láng - Hòa Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sông Đà	QĐ 5093/QĐ-UBND	5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%	2016-2020				11,081	-	11,081	7,672	3,409	11,081	
B	Các dự án nhóm B		811,395	293,451	36%	517,944	63.8%		517,944	12	950%	543,791	71,209	615,000	501,000	90,000	591,000	337,543
1	Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngđ	QĐ 3283/NSHN-HĐTV	811,395	293,451	36.2%	517,944	63.8%	2017-2018	517,944	12	950%	543,791	71,209	615,000	501,000	90,000	591,000	337,543
C	Các dự án khác		508,190	216,832	18	291,358	6	22,198	283,208	-	1	114,598	33,405	148,003	114,598	30,292	144,890	56,687
I	Các dự án nguồn		66,404	58,254	13	8,150	1	10,090	-	-	-	30,074	12,005	42,079	30,074	13,829	43,903	47,463
	<u>Các dự án chuyển tiếp</u>		66,404	58,254	13	8,150	1	10,090	-	-	-	30,074	12,005	42,079	30,074	13,829	43,903	47,463
1	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Cáo Đình	QĐ 3175/NSHN-HĐTV ngày 20/9/2017	5,352	5,352	100.0%		0.0%	2017	-			4,760	340	5,100	4,760	340	5,100	4,700
2	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Mai Dịch	QĐ 3364/NSHN-CTCN ngày 20/11/2018	8,150	-	0.0%	8,150	100.0%	2,018				-	352	352	-	3,084	3,084	
3	Khoan thay thế giếng H15 - NMN Yên Phụ	QĐ 1709/NSHN-HĐTV	4,110	4,110	100.0%		0.0%	2018	-			1,283	1,304	2,587	1,283	1,304	2,587	3,511
4	Khoan thay thế giếng H33 - NMN Yên Phụ	QĐ 1710/NSHN-HĐTV	3,444	3,444	100.0%		0.0%	2018	-			1,099	1,108	2,207	1,099	1,044	2,143	3,108
5	Khoan thay thế giếng CD4 - NMN Cáo Đình	QĐ 1169/NSHN-HĐTV	3,409	3,409	100.0%		0.0%	2018	-			1,965	130	2,095	1,965	130	2,095	3,016
6	Khoan thay thế giếng CD5 - NMN Cáo Đình	QĐ 1170/NSHN-HĐTV	3,554	3,554	100.0%		0.0%	2018	-			2,166	147	2,313	2,166	147	2,313	3,246
7	Khoan thay thế giếng CD10 - NMN Cáo Đình	QĐ 1171/NSHN-HĐTV	3,238	3,238	100.0%		0.0%	2018	-			1,883	119	2,002	1,883	119	2,002	2,898
8	Cải tạo dây chuyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 4 NMN Nam Dư	QĐ 96/NSHN-HĐTV	5,820	5,820	100.0%		0.0%	2018	-			4,943	635	5,578	4,943	312	5,255	5,144
9	Di chuyển tuyến ống cấp nước phục vụ GPMB nâng cấp tuyến đường Pháp Vân- Cầu Giẽ	QĐ 2374/NSHN-CTCN ngày 9/8/2018	2,979	2,979	100.0%		0.0%	2,018	-			60	113	173	60	1,082	1,142	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện năm 2019			Giải ngân năm 2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 30/6/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 30/6/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Thay thế tuyến ống D600 Nguyễn Trãi đoạn qua sông Tô Lịch - Cầu Mới	QĐ 4231/NSHN-HĐTV	1,416	1,416	100.0%		0.0%	2017-2018	-			993	33	1,026	993	33	1,026	1,216
11	Cải tạo trạm bơm II - NMN Ngô Sĩ Liên	QĐ 489/NSHN-HĐTV	13,471	13,471	100.0%		0.0%	2017-2018	-			7,490	4,331	11,821	7,490	3,077	10,567	11,313
12	Khoan thay thế giếng H13- NMN Nam Dư	QĐ 2869/NSHN-HĐTV	4,019	4,019	100.0%		0.0%	2,018	-			1,220	1,246	2,466	1,220	1,165	2,385	3,358
13	Khoan thay thế giếng H2- NMN Nam Dư	QĐ 2867/NSHN-HĐTV	3,574	3,574	100.0%		0.0%	2,018	-			1,112	1,076	2,188	1,112	998	2,110	3,035
14	Khoan thay thế giếng H5- NMN Nam Dư	QĐ 2868/NSHN-HĐTV	3,868	3,868	100.0%		0.0%	2,018	-			1,100	1,071	2,171	1,100	994	2,094	2,918
<i>Các dự án mới</i>																		
<b>II Các dự án phát triển mạng</b>																		
III	Các dự án cải tạo MLCN- chống TTTT		423,298	158,578	5	264,720	4	12,108	264,720	-	1	84,524	11,859	96,383	84,524	10,481	95,005	9,224
<i>Các dự án chuyển tiếp</i>			423,298	158,578	5	264,720	4	12,108	264,720	-	1	84,524	11,859	96,383	84,524	10,481	95,005	9,224
1	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1A - Ô9B Đống Đa	QĐ 4018/NSHN-HĐTV	5,470	5,470	100.00%		0.00%	2017-2018	-			1,729	2,118	3,847	1,729	1,836	3,565	1,804
2	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1B - Ô9B Đống Đa	QĐ 1045/NSHN-HĐTV	4,862	4,862	100.00%		0.00%	2,018	-			1,655	2,130	3,785	1,655	1,857	3,512	2,778
3	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô21 quận Hai Bà Trưng	QĐ 3071/NSHN-CTCN	118,991	38,727	32.55%	80,264	67.45%	2,018	80,264		9.5%	582	6	588	582	6	588	-
4	Cải tạo MLCN khu vực tập thể Đại học kinh tế quốc dân	QĐ 1716/NSHN-HĐTV	5,782	5,782	100.00%		0.00%	2,018	-			3,941	924	4,865	3,941	560	4,501	4,642
5	Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Ba Đình	QĐ 2881/NSHN-CTCN	25,022	8,467	33.84%	16,555	66.16%		16,555		9.5%	325	478	803	325	19	344	-
6	Cải tạo MLCN - chống TTTT Ô16A - Đống Đa	QĐ 1413/NSHN-CTCN	79,939	37,119	46.43%	42,820	53.57%	2,018	42,820		9.5%	25,705	181	25,886	25,705	181	25,886	-
7	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thất thu khu vực Ô4A - Cầu Giấy	QĐ 1377/NSHN-CTCN	74,777	23,205	31.03%	51,572	68.97%	2,018	51,572		9.5%	37,456	171	37,627	37,456	171	37,627	-
8	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thất thu khu vực Ô25 - Ba Đình	QĐ 1122/NSHN-CTCN	36,361	11,491	31.60%	24,870	68.40%	2,018	24,870		9.5%	12,634	5,786	18,420	12,634	5,786	18,420	-

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện năm 2019			Giải ngân năm 2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 30/6/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2019	Đến 30/6/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô 5AB quận Cầu Giấy	QĐ 3172/NSHN-CTCN	72,094	23,455	32.53%	48,639	67.47%	2018 2019	48,639		9.5%	497	65	562	497	65	562	-
	<u>Các dự án mới</u>																	
IV	Các dự án phục vụ Giải phóng mặt bằng		18,488	-	-	18,488	1	-	18,488	-	-	-	9,541	9,541	-	5,982	5,982	-
1	Di chuyển tuyến ống cấp nước D280, D400 Công ty Nước sạch Hà nội quản lý (vốn ngân sách TP)	QĐ 2004/NSHN-CTCN ngày 11/7/2018	18,488	-	0.00%	18,488	100.00%		18,488			-	9,541	9,541	-	5,982	5,982	-

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Hà nội, ngày tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

*Mecca*  
Nguyễn Mai Phương



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PT ĐIỀU HÀNH  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH, ĐIỀU HÀNH  
*Trần Quốc Hùng*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ 30/06/2019	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019				
		Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/18	Tại thời điểm 30/06/2019	Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/18	Tại thời điểm 30/06/2019										
1	2	3	5	5	6	8	8	9	10	12	12	13	14	15	16	17	18
<b>I Công ty con</b>																	
1	CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội		548,914	548,914		96.64%	96.64%	568,000	568,000	94,873	102,842	4,045	3,680			1.32	1.03
<b>II Công ty liên kết</b>																	
1	CTCP Viwaco		19,655	19,655		23.70%	23.70%	160,000	160,000	278,807	291,498	33,383	44,455			1.37	1.22
2	CTCP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Nước sạch Hà Nội		2,000	2,000		20.00%	20.00%	10,000	10,000	8,023	3,848	(764)	(669)			1.99	0.91
3	CTCP nước mặt Sông Hồng		46,482	46,482		20.00%	20.00%	554,655	554,655								
4	CTCP Tháp nước Hà Nội		59,340	59,340		30.00%	30.00%	197,800	197,800								
<b>III Đầu tư tài chính</b>																	
1	CTCP nước mặt Sông Đuống		289,961	389,961	-												
2	Đầu tư tài chính khác		99,961	99,961		10.00%	10.00%	999,610	919,734								
2	Đầu tư tài chính khác		190,000	290,000													

Ghi chú:

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của các khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

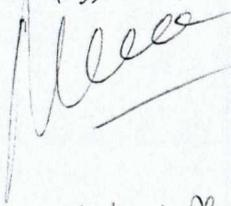
Cột "13" và "14": Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Người lập biểu

(Ký)



Nguyễn Hải Hùng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

(Ký, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH, ĐIỀU HÀNH

Trần Quốc Hùng

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

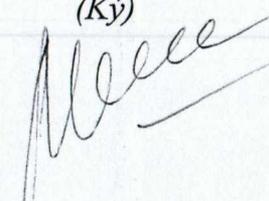
Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch 6 tháng
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
<b>A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	224,989,710	230,084,113	221,900,672	110,421,693	49.08%	47.99%	49.76%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	178,883,899	187,449,160	189,591,934	91,876,438	51.36%	49.01%	48.46%
3. Tồn kho cuối kỳ							
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,497,138	1,532,025	1,581,471	800,556	53.47%	52.25%	50.62%
2. Giá vốn hàng bán	556,386	582,613		367,987	66.14%	63.16%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	940,752	949,412		432,569	45.98%	45.56%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	27,016	30,053	24,000	24,098	89.20%	80.19%	100.41%
5. Chi phí tài chính	45,139	46,695		46,980	104.08%	100.61%	
6. Chi phí bán hàng	472,232	493,666		267,354	56.61%	54.16%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	149,414	154,686		29,329	19.63%	18.96%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	300,983	284,418		113,004	37.54%	39.73%	
9. Thu nhập khác	1,339	9,230	0	37	2.76%	0.40%	

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch 6 tháng
			3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
	1	2					
10. Chi phí khác	144	9,629		114	79.17%	1.18%	
11. Lợi nhuận khác	1,195	-399		-77	-6.44%	19.30%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	302,178	284,019	173,743	112,927	37.37%	39.76%	65.00%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	58,152	54,886	32,748	21,416	36.83%	39.02%	65.40%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	244,026	229,133	140,995	91,511	37.50%	39.94%	64.90%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu

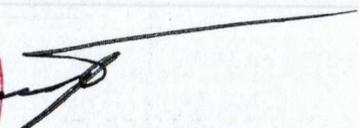
(Ký)

  
Nguyễn Mai Phương

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

(Ký, đóng dấu)



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH. ĐIỀU HÀNH  
Trần Quốc Hùng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

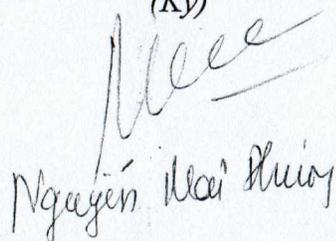
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 115/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m3	199,715,860	110,421,693	55.29%	47.99%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	m3	-	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	trđ	1,339,884	697,394	52.05%	65.58%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	trđ	1,555,487	783,160	50.35%	60.76%

Người lập biểu

(Ký)

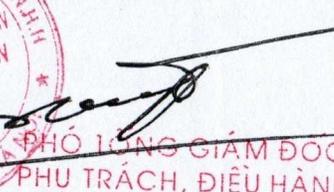
  
Nguyễn Hải Hùng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

(Ký, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH, ĐIỀU HÀNH

  
Trần Quốc Hùng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

*ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	(110,414)	40,547	28,518	(98,385)
- Thuế TNDN	21,920	21,416	34,235	9,101
- Thuế đất	-			-
- Các khoản thuế khác	828	34,848	35,815	(139)
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí	1,282	65,303	64,031	2,554
- Các khoản phải nộp khác	40,592	9,160	7,424	42,328
3. Nộp Ngân sách nhà nước phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định		56,269	56,269	

## B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

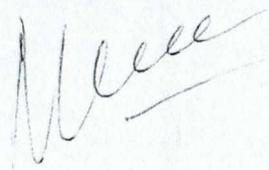
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	175,213	99,463	4,307	270,369
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	106,609	63,796	51,265	119,140
3. Quỹ thưởng VCQLDN	1,231	268	913	586
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-			-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	69,100			69,100

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biên  
(Ký)

  
Nguyễn Mai Phương

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành  
(Ký, đóng dấu)



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH, ĐIỀU HÀNH  
Trần Quốc Hùng